CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Lilama 45.3

Ngày 31/12/2024	3,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.1%	**-**	**19.2%**

DT thuần
Q4/24
2.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.26| -46.1%
YoY: ▲ 1.96| 284%

LN thuần
Q4/24
-2.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.35| -14.7%
YoY: ▼0.74| -37.4%

LN sau thuế
Q4/24
-2.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31| -12.9%
YoY: ▼0.27| -11.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

ROE
2024

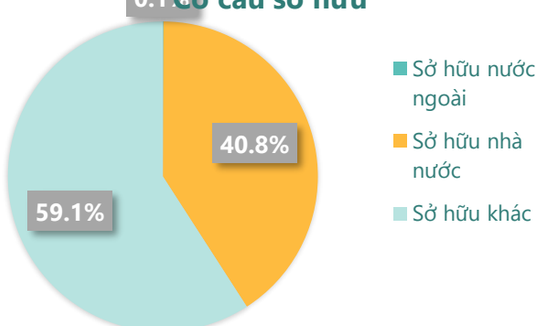
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
Số lượng CPLH (CP)	3,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,885
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.13
EPS	
P/E	

DT thuần
2024
tỷ VNĐ

LN thuần
2024
tỷ VNĐ

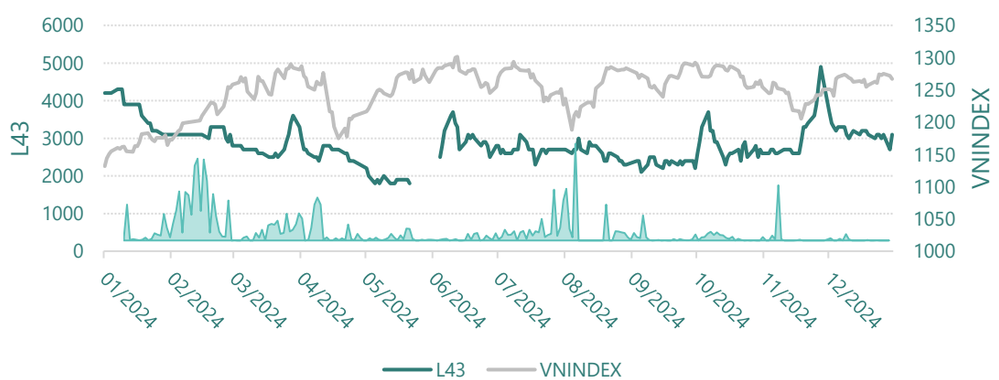
LN sau thuế
2024
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

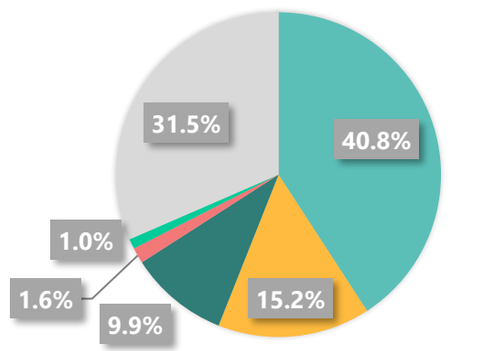


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



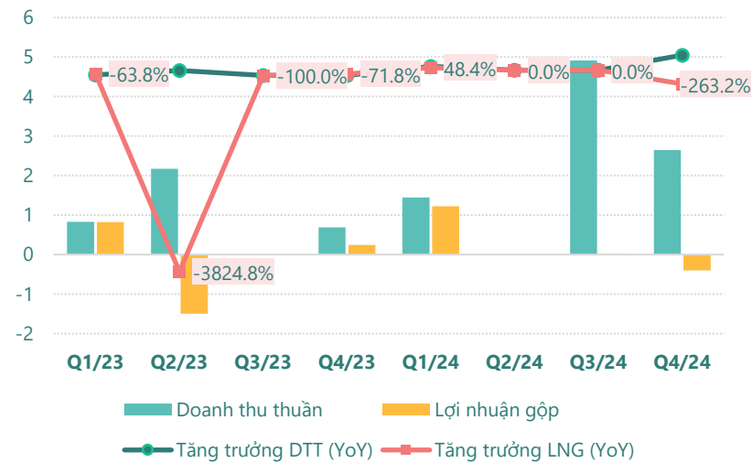
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

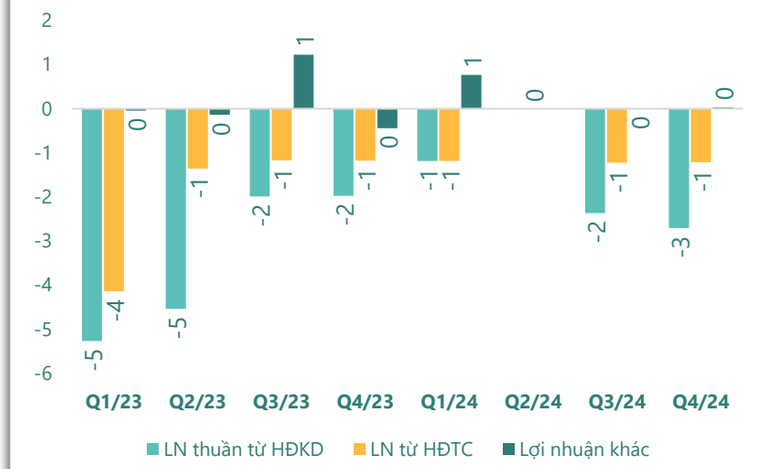
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



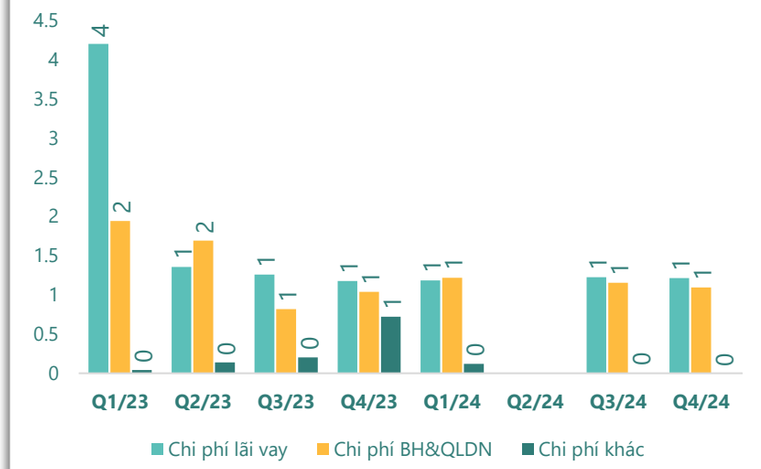
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



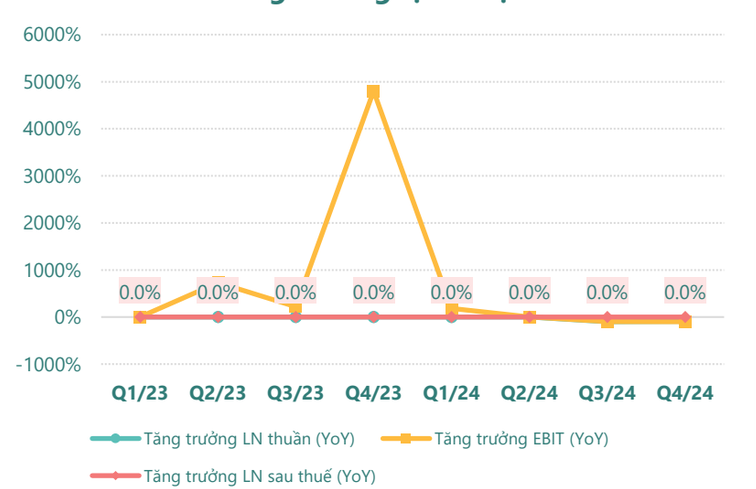
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



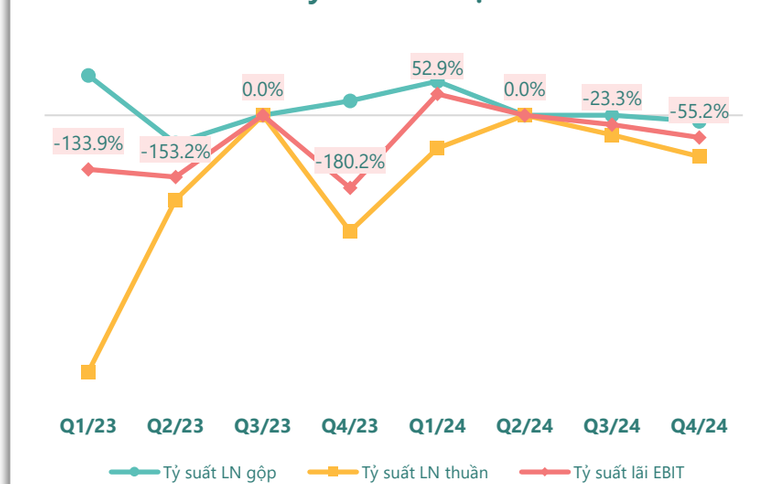
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



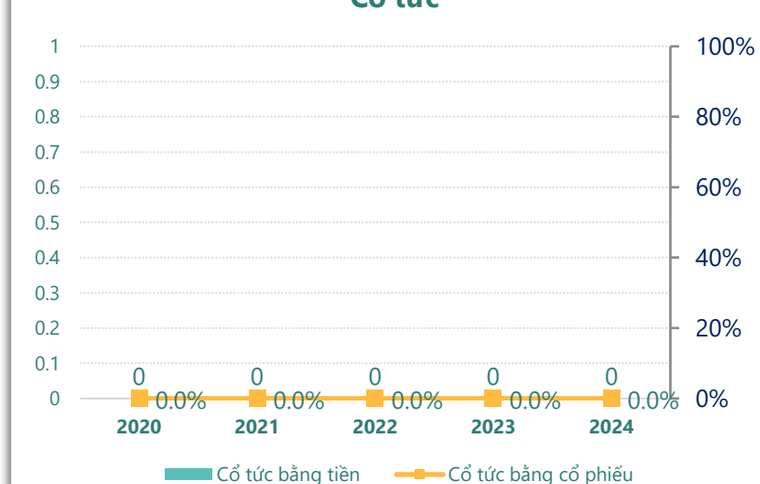
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

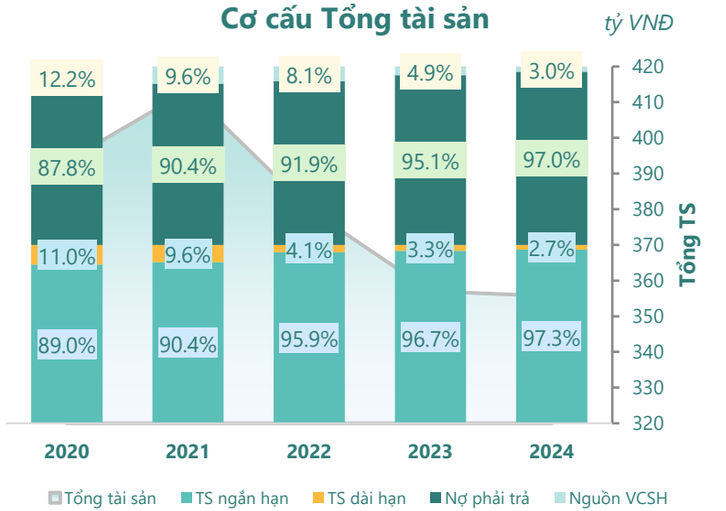
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

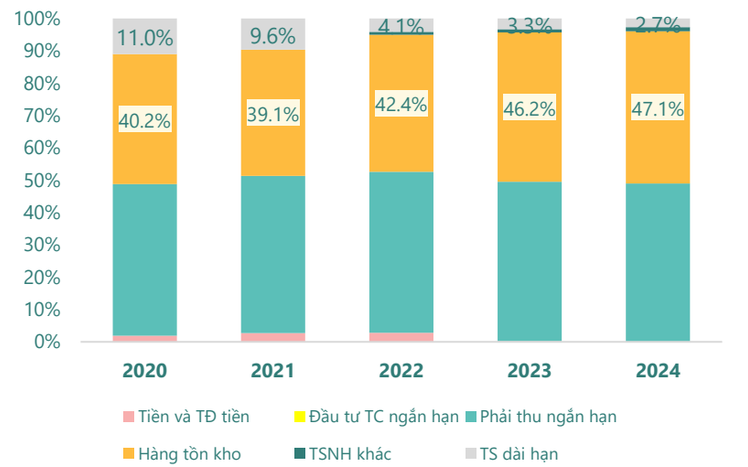
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



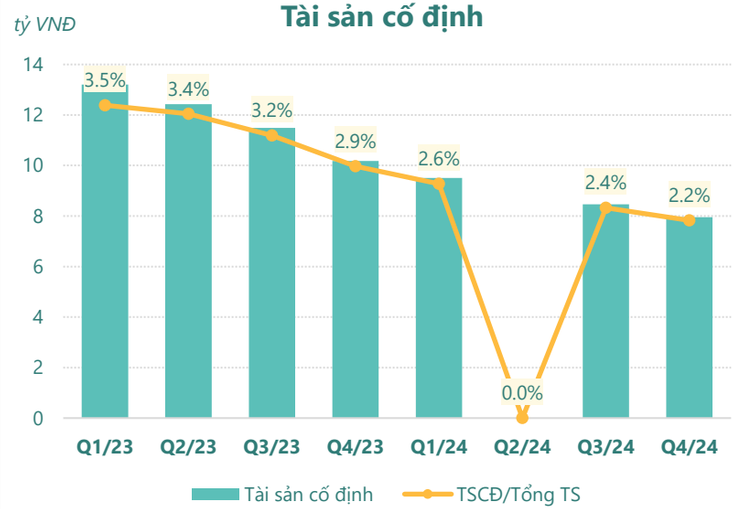
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



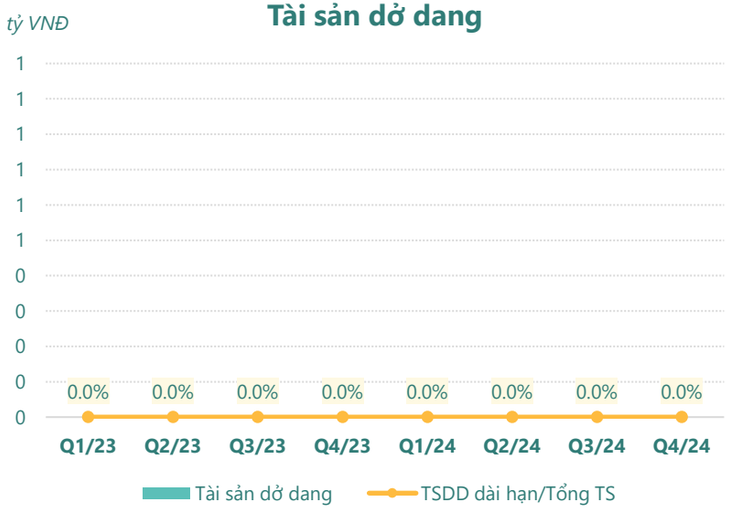
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



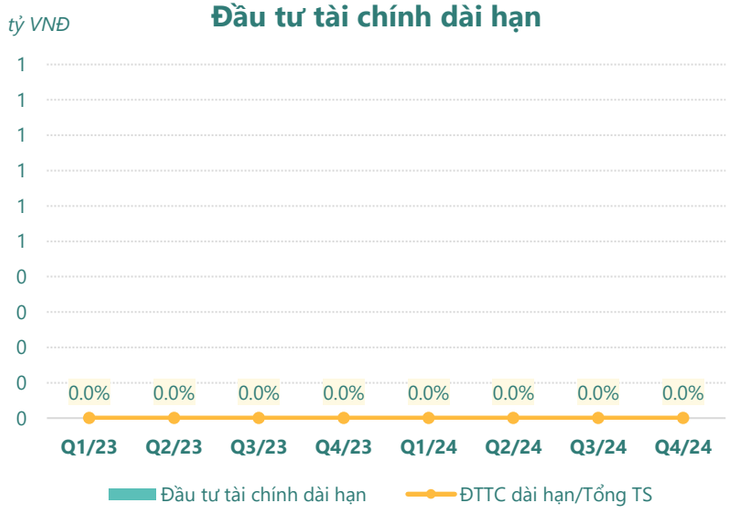
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



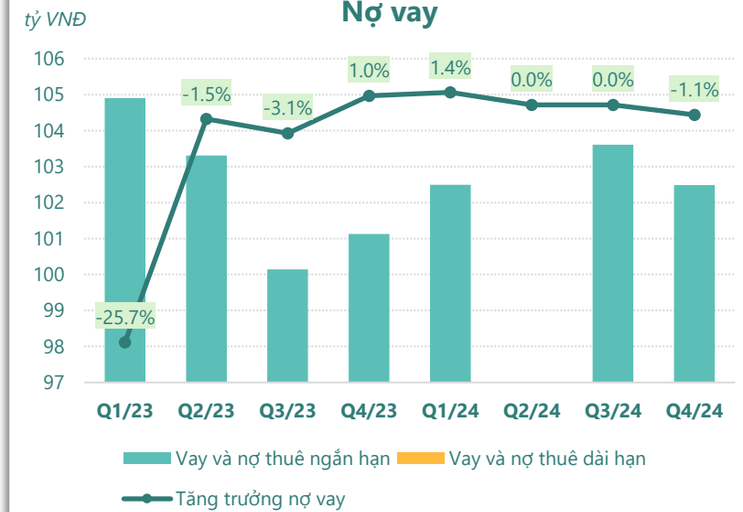
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

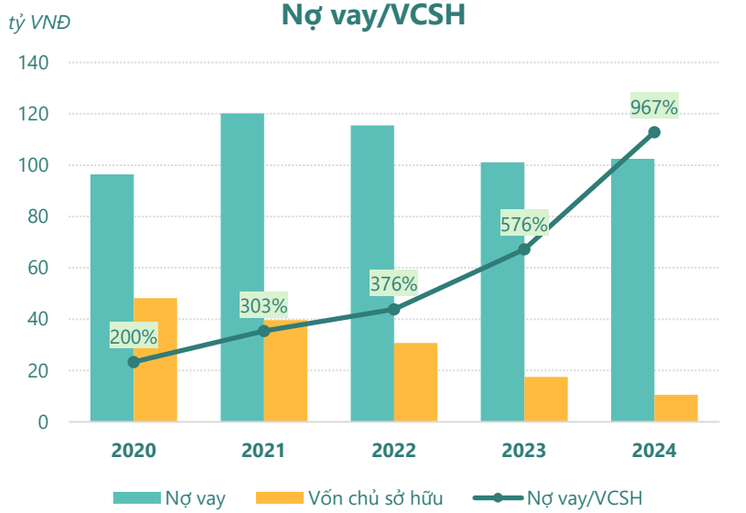
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



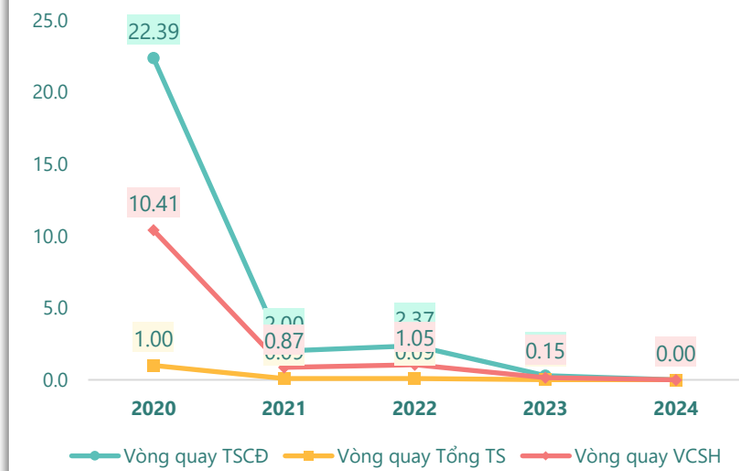
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



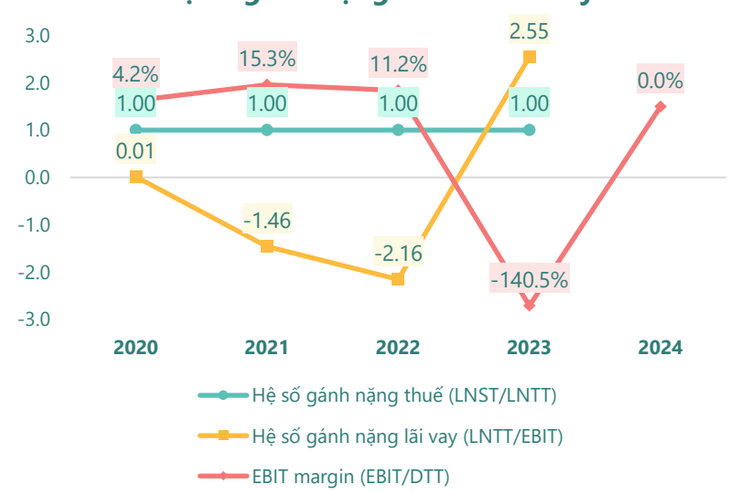
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



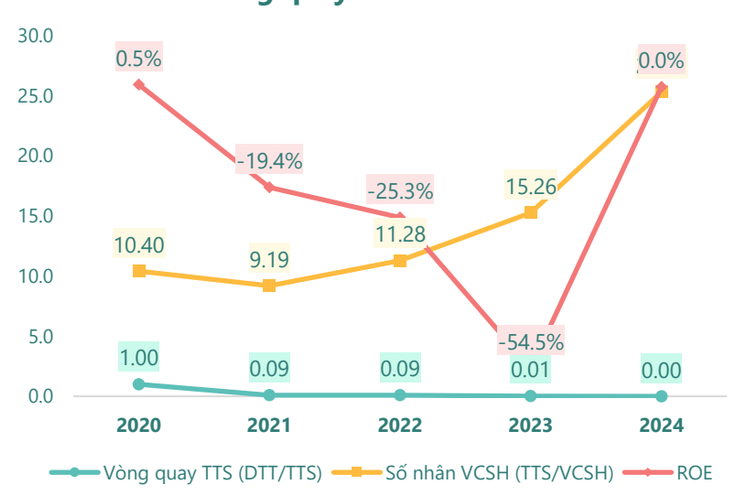
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



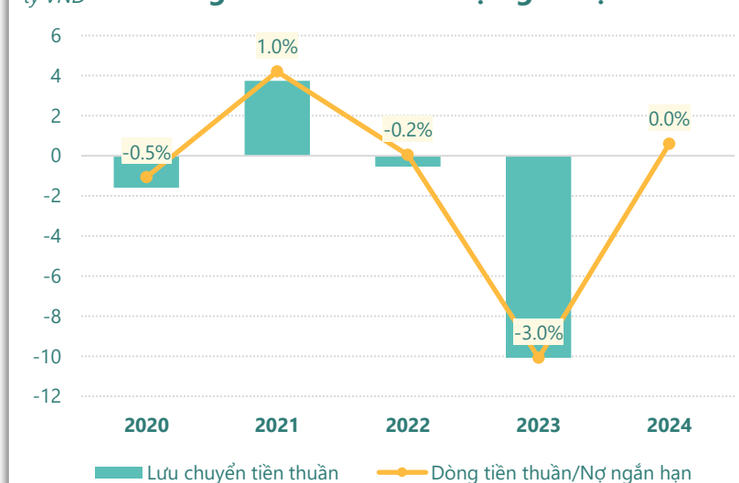
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2.65**	**0.69**	**284%**		**3.68**	
Giá vốn hàng bán	3.05	0.44	592%		4.11	
Lợi nhuận gộp	-0.40	0.24	-266%		-0.43	
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00			0.14	
Chi phí TC	1.21	1.18	2.9%		7.99	
Chi phí lãi vay	1.21	1.18	2.9%		7.99	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**			**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00			0	
Chi phí QLDN	**1.09**	**1.04**	**5.3%**		**5.49**	
LN thuần từ HĐKD	-2.71	-1.97	-37.4%		-13.8	
Lợi nhuận khác	**0.03**	**-0.44**	**107%**		**0.61**	
LN trước thuế	-2.68	-2.41	-11.0%		-13.2	
Lợi nhuận sau thuế	**-2.68**	**-2.41**	**-11.0%**		**-13.2**	
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.68**	**-2.41**	**-11.0%**		**-13.2**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.61	-0.70	-2.36	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.52	0.28	0.88	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.16	0.99	1.37	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.19	0.16	0.72	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.04**	**0.57**	**-0.11**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.16	0.72	0.61	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**356**	**357**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	346	345	0.3%
Tiền và tương đương tiền	0.45	0.72	-37.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	174	176	-1.3%
Hàng tồn kho	167	165	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.51	3.58	25.9%
Tài sản dài hạn	**9.61**	**11.9**	**-19.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.96	10.2	-21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.66**	**1.71**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	339	1.6%
Nợ ngắn hạn	**345**	**339**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	101	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.7	95.6	0.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10.6**	**17.6**	**-39.7%**
Vốn chủ sở hữu	**10.6**	**17.6**	**-39.7%**
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)